TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-6-2022
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Minh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

2. Ông Đặng Minh Lý

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Không tham gia

Ngày 27 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án thụ lý số: 149/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1964; trú tại: Số 100/26, đường L, tổ 2, khu phố 1, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1962; trú tại: Số 100/26, đường Phú L, tổ 2, khu phố 1, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 4 năm 2022, nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc H trình bày:***

Bà H và ông Nguyễn Thanh S chung sống với nhau năm 1983, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã M, tỉnh Bình Dương và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17, ngày 25/01/1999.

Con chung: 02 người

1/ Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1984

2/ Nguyễn Thanh T, sinh năm 1986

Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Tuy nhiên thời gian sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông S có hành vi bạo lực về thể xác và tinh thần đối với bà H trong thời gian dài. Tuy nhiên vì nghĩ đến các con nên bà H cố nhẫn nhịn

nhưng càng ngày ông S càng quá đáng, có quan hệ tình cảm với nhiều phụ nữ, gây áp lực gia đình. Bà H đã sống riêng khoảng 4 tháng nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản tự khai ngày 02 tháng 5 năm 2022, bị đơn – ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Ông S thống nhất theo lời trình bày của bà H về qun hệ hôn nhân, con chung.

Về lý do bà H nêu ra để ly hôn ông S thì ông S không đồng ý. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bà H tự ý dùng số tiền lớn để đầu tư không thông qua ý kiến của ông Sơn. Các con ông S thì tỏ ra chối bỏ ông S nên ông S phải phản ứng lại. Việc làm của bà H là sai nhưng bà H không nhận trách nhiệm sửa sai mà còn có nhiều lời lẽ làm ông S vô cùng thất vọng. Dù vậy, ông S vẫn cho qua để cuộc sống gia đình không xung đột. Bà H tự ý bỏ nhà đi đâu không rõ, nhiều lần ông S tìm kiếm nhưng không được. Ông S nhắn tin điện thoại thì bà H chặn số nên không liên lạc được. Mấy tháng nay, kể từ khi bà H bỏ nhà đi , bản thân ông S phải một mình tự sinh sống và lo công việc kinh doanh của gia đình. Ông S không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Ngày 18/5/2022 nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ngày 09/6/2022 bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Ngọc H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Thanh S nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn – ông Nguyễn Thanh S có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

[3] Về nội dung: Bà H và ông Nguyễn Thanh S chung sống với nhau năm 1983, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17, ngày 25/01/1999. Do đó, theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông S là hôn nhân hợp pháp.

Bà H yêu cầu ly hôn với ông S với lý do ông S có hành vi bạo lực về thể xác và tinh thần đối với bà H trong thời gian dài. Vì nghĩ đến các con nên bà H cố nhẫn nhịn nhưng càng ngày ông S càng quá đáng, có quan hệ tình cảm với nhiều phụ nữ, gây áp lực gia đình. Bà H đã sống riêng khoảng 4 tháng nay. Ông S không đồng ý nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng mà bà H đã nêu. Ông S cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bà H tự ý dùng số tiền lớn để đầu tư không thông qua ý kiến của ông S. Các con ông S thì tỏ ra chối bỏ ông S nên ông S phải phản ứng lại. Việc làm của bà H là sai nhưng bà H không nhận trách nhiệm sửa sai mà còn có nhiều lời lẽ làm ông S vô cùng thất vọng. Dù vậy, ông S vẫn cho qua để cuộc sống gia đình không xung đột. Bà H tự ý bỏ nhà đi đâu không rõ, nhiều lần ông S tìm kiếm nhưng không được. Xét thấy: Lời trình bày của cả hai bên đều không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân tồn tại bền vững dựa trên tình cảm của vợ chồng, sống có trách nhiệm, thương yêu, chăm sóc, quan tâm lẫn

nhau. Vợ chồng bà H và ông S vì không còn tình cảm với nhau nên đã sống riêng nhau một thời gian dài, ông S vì chưa thật sự có thiện chí hàn gắn nên không làm mọi biện pháp để tìm kiếm bà H hàn gắn tình cảm vợ chồng mà chỉ thể hiện bằng lời trình bày với Tòa án. Vợ chồng bà H, ông S không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống nên chứng tỏ tình trạng hôn nhân của bà H và ông S không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do vậy việc bà H yêu cầu ly hôn của bà đối với ông S là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5[Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015

- Khoản 1 Điều 14; các Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc H đối với bị đơn – ông Nguyễn Thanh S về việc "Ly hôn"

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Ngọc H được ly hôn với đối ông Nguyễn Thanh S

- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

- Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001124 ngày 06/4/2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chánh án (để báo cáo);
- Lưu: HS, THAHS, AV.

Trần Huỳnh Minh Trí